

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DS-ST

Ngày: 19-5-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương.

2. Bà Trần Thị Kim Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 409/2019/TLST-DS ngày 04/12/2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1935.

Địa chỉ thường trú: Phường 5, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Thanh V – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bình Dương. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1976; (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ thường trú: Phú Sơn A, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; nơi cư trú: Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Hồng H. Nơi cư trú: Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Quốc T là cháu gọi ông Nguyễn Văn S là bác. Năm 2012, ông T nhiều lần đề nghị ông S cho ông T mượn tiền, bà Nguyễn Thị Hồng H là mẹ ông T cũng tác động để ông S cho ông T mượn tiền. Sau đó, ông S có cho ông T, bà Nguyễn Thị L (vợ ông T) vay số tiền 70.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Mục đích ông T, bà L vay để mua đất. Sau đó vài tháng, ông S cho ông T vay thêm số tiền 110.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, mục đích cũng để mua đất. Tổng số tiền ông T, bà L vay của ông S là 180.000.000 đồng. Ngày 04/8/2012, hai bên có viết giấy mượn tiền xác định lãi suất là 3,45%/tháng, thời hạn vay là 03 năm, ông T, bà L và bà H có ký tên.

Sau khi vay 180.000.000 đồng, ngày 04/10/2012, ông T đã trả tiền lãi cho ông S 03 tháng với tổng số tiền 29.400.000 đồng (6.200.000 đồng vào ngày 04/10/2012, 6.200.000 đồng vào ngày 12/11/2012 và 17.000.000 đồng vào ngày 20/4/2013). Sau đó, ông T lấy lý do việc làm ăn không thuận lợi, không có thu nhập nên không trả cho ông S khoản tiền lãi nào nữa.

Ngày 01/7/2013, ông T đề nghị nhập số tiền lãi 38.000.000 đồng còn thiếu của các tháng trước đó vào nợ gốc nâng tổng vốn vay là 218.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng là 7.500.000 đồng (3,45%/tháng). Ngày 24/9/2013, ông T trả thêm số tiền lãi là 6.000.000 đồng. Ông S nhiều lần yêu cầu ông T, bà L trả nợ nhưng ông T, bà L nhiều lần hứa hẹn, không trả.

Tính đến ngày 04/8/2015, sau khi hết hạn hợp đồng 03 năm thì ông T, bà L còn nợ tổng số tiền là 407.000.000 đồng, gồm có nợ gốc là 218.000.000 đồng và nợ lãi là 189.000.000 đồng. Tính đến ngày 01/02/2016, ông T, bà L còn nợ ông S tổng số tiền 445.500.000 đồng, bao gồm nợ gốc là 218.000.000 đồng và nợ lãi là 226.500.000 đồng. Để tạo điều kiện cho ông T, bà L trả tiền, ông S đã giảm 20% số tiền nợ lãi còn 181.200.000 đồng, miễn tiền lãi phát sinh trong 09 tháng tiếp theo từ 01/02/2016 đến ngày 01/11/2016. Như vậy, ông T, bà L phải có nghĩa vụ trả cho ông S số tiền tổng cộng là 399.200.000 đồng, bao gồm nợ gốc là 218.000.000 đồng và tiền lãi là 181.200.000 đồng.

Ngày 24/9/2016, ông T, bà L ký giấy hẹn trả nợ xác nhận có nợ ông S số tiền 399.000.000 đồng và cam kết đến ngày 31/12/2016 sẽ trả số tiền trên cho ông S, bà H có ký bảo lãnh, chứng kiến. Số tiền nợ 399.000.000 đồng là tổng số tiền nợ gốc 218.000.000 đồng và số tiền lãi 181.000.000 đồng mà ông T, bà L còn nợ gộp lại. Tuy nhiên, đến hạn ông T, bà L cũng không thực hiện.

Ngày 04/4/2017, ông T, bà L trả cho ông S số tiền lãi là 30.000.000 đồng và hứa từ ngày 01/8/2017 sẽ trả cho ông S mỗi tháng 10.000.000 đồng trên tổng

số tiền 369.000.000 đồng còn nợ lại nhưng cũng không thực hiện. Tổng số tiền lãi ông T, bà L đã trả cho ông S là 65.400.000 đồng.

Do đó, ông S khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H trả tổng số tiền 562.725.000 đồng, bao gồm nợ gốc là 369.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 193.725.000 đồng. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau: $369.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/\text{năm} \times 42 \text{ tháng}$ (từ ngày 31/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 193.725.000 đồng.

- Bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn S là bác ruột của ông Nguyễn Quốc T. Ngày 04/8/2012, vợ chồng ông T, có vay của ông Nguyễn Văn S tổng số tiền 180.000.000 đồng. Mục đích ông T, bà L vay để mua đất và kinh doanh khoan giếng. Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi là 3,45%/tháng với số tiền mỗi tháng phải trả cho ông S là 6.200.000 đồng, không có thế chấp tài sản. Ông T và bà L đã trả cho ông S được 03 lần tiền lãi với tổng số tiền 29.400.000 đồng. Ngày 08/02/2017, ông T và bà L đã trả cho ông S được số tiền 30.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn nợ lại 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi trả tiền, ông S có viết giấy biên nhận tiền nhưng ông S tính gộp cả tiền nợ gốc và tiền lãi là 399.000.000 đồng. Từ thời điểm trên đến nay, do hoàn cảnh khó khăn nên ông T, bà L không trả cho ông S được khoản tiền nào.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S về việc buộc ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H trả tổng số tiền 562.725.000 đồng, bao gồm nợ gốc là 369.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 193.725.000 đồng thì ông T, bà L không đồng ý. Vợ chồng ông T, bà L chỉ đồng ý trả cho ông S phần nợ gốc còn lại là 150.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Đồng thời, ông T, bà L yêu cầu được trả dần hàng tháng mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đối với bà Nguyễn Thị Hồng H là mẹ ruột của ông T, bà H không vay tiền của ông S nên không liên quan đến việc vay tiền của ông T, bà L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng H là mẹ ruột của ông Nguyễn Quốc T, là em dâu của ông Nguyễn Văn S. Bà H có biết việc ông T, bà L vay của ông Nguyễn Văn S tổng số tiền 180.000.000 đồng. Ông T và bà L đã trả cho ông S được 03 lần tiền lãi với tổng số tiền 29.400.000 đồng. Ngày 08/02/2017, ông T và bà L đã trả cho ông S được số tiền 30.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn nợ lại 150.000.000 đồng. Bà L xác định không có vay tiền hay sử dụng tiền do ông T vay của ông S nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H liên đới trả số tiền lãi 64.575.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H liên đới trả tổng số tiền 498.150.000 đồng, bao gồm nợ gốc là 369.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 129.150.000 đồng. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau: $369.000.000 \text{ đồng} \times$

10%/năm x 3,5 năm (từ ngày 31/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 129.150.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:

Căn cứ giấy hẹn trả nợ ngày 24/9/2016, ông T, bà L, bà H đã xác nhận còn nợ ông S số tiền 399.000.000 đồng và cam kết sẽ trả hết vào ngày 31/12/2016. Việc cam kết của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện nên có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện. Đến ngày 04/4/2017, ông T, bà L đã thanh toán cho ông S số tiền 30.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 369.000.000 đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự, do giấy hẹn trả nợ ngày 24/9/2016 hai bên không xác định lãi suất nên ông S yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm. Do đó, ông S yêu cầu ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H liên đới trả tổng số tiền 498.150.000 đồng, bao gồm nợ gốc là 369.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 129.150.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H liên đới thanh toán tiền vay với tổng số tiền là 498.150.000 đồng, bao gồm nợ gốc là 369.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 129.150.000 đồng nên đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H có nơi cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L đã được triệu tập theo đúng quy định nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng H vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà L, bà H.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H liên đới trả số tiền lãi 64.575.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H liên đới trả tổng số tiền 498.150.000 đồng, bao gồm nợ gốc là 369.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 129.150.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về chủ thể thanh toán tiền vay:

Ông Nguyễn Văn S căn cứ giấy hẹn trả nợ ngày 24/9/2016 yêu cầu ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H thanh toán tổng số tiền là 498.150.000 đồng, bao gồm nợ gốc là 369.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 129.150.000 đồng. Xét thấy: Nội dung giấy hẹn trả nợ ngày 24/9/2016 thể hiện ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L xác nhận còn nợ ông Nguyễn Văn S số tiền 399.000.000 đồng và cam kết đến ngày 31/12/2016 sẽ trả số tiền trên cho ông S, bà Nguyễn Thị Hồng H có ký bảo lãnh, chứng kiến. Quá trình giải quyết vụ án cũng như các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp đều xác định ông T, bà L là người vay tiền của ông S; bà H chỉ là người ký xác nhận làm chứng. Bà H xác định không có vay tiền hay sử dụng tiền do ông T, bà L vay của ông S nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S. Nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà H có vay, sử dụng tiền vay hay cam kết trả nợ thay cho ông T, bà L. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng H liên đới thanh toán nợ vay là không có cơ sở chấp nhận.

Giấy hẹn trả nợ ngày 24/9/2016 ông T, bà L đã ký tên xác nhận. Tuy nhiên, theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo cũng như quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận ông T, bà L có vay của ông S tổng số tiền 180.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ghi ngày 04/8/2012. Số tiền nhận nợ ngày 24/9/2016 là 399.000.000 đồng bao gồm tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng cộng với tiền lãi tính đến ngày 01/7/2013 là 38.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 24/9/2016 là 181.000.000 đồng mà ông T, bà L chưa thanh toán. Như vậy, có cơ sở xác định ông T, bà L chỉ vay của ông S số tiền gốc là 180.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bị đơn xác định đã thanh toán cho nguyên đơn 03 lần tiền lãi với tổng số tiền 29.400.000 đồng và thanh toán số tiền 30.000.000 đồng nợ gốc vào ngày 08/02/2017 (nguyên đơn xác định là ngày

04/4/2017), chỉ còn nợ lại 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 30.000.000 đồng trên là thanh toán nợ gốc hay chứng cứ chứng minh có thanh toán cho nguyên đơn được khoản tiền nợ gốc nào khác. Nguyên đơn ông S chỉ thừa nhận số tiền 30.000.000 đồng ông T, bà L thanh toán là tiền lãi. Vì vậy, có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 180.000.000 đồng. Việc nguyên đơn nhập tiền lãi vào tiền gốc để yêu cầu bị đơn thanh toán với tổng số tiền 369.000.000 đồng là không phù hợp. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền nợ gốc phải thanh toán là 180.000.000 đồng.

[4.2] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi đối với số tiền 369.000.000 đồng tính từ ngày 31/12/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi là 10%/năm, với tổng số tiền là 129.150.000 đồng. Xét hợp đồng vay giữa hai bên được xác lập và thực hiện trước ngày 01/01/2017, lãi suất các bên thỏa thuận 3,45%/tháng là không đúng quy định pháp luật nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết (Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015).

Đối với thời hạn vay trong hợp đồng từ ngày 04/8//2012 đến ngày 04/8/2015: Áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01 (Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng) và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước công bố lãi suất cơ bản là 9%/năm (tương ứng 0,75%/tháng), theo đó thì các đương sự chỉ được thỏa thuận mức lãi suất cho vay tối đa là 1,125%/tháng. Do đó, lãi suất cho vay giữa ông S và ông T, bà L sẽ được điều chỉnh lại bằng mức lãi suất 1,125%/tháng tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả nợ. Như vậy, tính từ ngày 04/8/2012 đến thời điểm hết hạn hợp đồng là ngày 04/8/2015 thì số tiền lãi ông T, bà L phải thanh toán là: $180.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 03 \text{ năm} = 72.900.000 \text{ đồng}$.

Từ ngày 05/8/2015 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (19/5/2020), áp dụng điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, thì lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được tính theo lãi suất cơ bản do Nhà nước công bố. Như vậy, số tiền lãi ông T, bà L phải thanh toán tính đến thời điểm xét xử (ngày 19/5/2020) là: $180.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 04 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 77.580.000 \text{ đồng}$.

Ông T, bà L đã thanh toán cho ông S tổng số tiền lãi là 65.400.000 đồng. Do đó, ông T, bà L còn phải thanh toán tiếp cho ông S số tiền lãi là: $72.900.000 \text{ đồng} + 77.580.000 \text{ đồng} - 65.400.000 \text{ đồng} = 85.080.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn S là: $180.000.000 \text{ đồng} + 85.080.000 \text{ đồng} = 265.080.000 \text{ đồng}$.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi, người có công với cách mạng thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Bị đơn ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 265.080.000 đồng, với số tiền án phí là: $265.080.000 \text{ đồng} \times 5\% = 13.254.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 471, 474 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 468, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 2, 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hồng H liên đới trả số tiền lãi 64.575.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S đối với bị đơn ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn S số tiền 265.080.000 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu không trăm tám mươi ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 180.000.000 đồng, tiền lãi là 85.080.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S đối với bị đơn ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L về việc thanh toán số tiền nợ gốc 189.000.000 đồng, tiền lãi 44.070.000 đồng.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng H liên đới thanh toán nợ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 13.254.000 đồng (Mười ba triệu hai trăm năm mươi tư ngàn đồng). Ông Nguyễn Văn S được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Ngọc Trung